

Báo cáo tài chính



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	46
Báo cáo Kiểm toán	48
Bảng cân đối kế toán	50
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	51
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	53
Thuyết minh báo cáo tài chính	55

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) đệ trình báo cáo của họ cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động vốn từ nước ngoài; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 được nêu trong trang 8 của báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers – AISC kiểm toán.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

Dưới đây là danh sách 10 thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2003-2008 đã được đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo biên bản ngày 18 tháng 1 năm 2003:

Ông Trần Mộng Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Kiên	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Kim Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	
Ông Mai Hoàng Ân	Thành viên	
Ông Wan-Kyoung Lee	Thành viên	(thôi giữ chức ngày 1 tháng 8 năm 2003)
Ông Nguyễn Nhạc	Thành viên	
Ông Philip David Smiley	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Thủy	Thành viên	

Dưới đây là các thành viên của Hội đồng Quản trị đã hoàn thành nhiệm vụ ở nhiệm kỳ trước và không còn hiện diện trong Hội đồng Quản trị kể từ ngày 18 tháng 1 năm 2003:

Ông Trần Dương	Thành viên
Ông Bùi Xuân Khu	Thành viên
Ông Sung Hoon Lee	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên
Ông Nicholas R.Sallnow Smith	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Phạm Văn Thiệt	- Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	- Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vũ Kỳ	- Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	- Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	- Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	- Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kèm theo cùng với các ghi chú thuyết minh đã được soạn lập đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 4 năm 2004

Báo cáo kiểm toán gửi các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

(Được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

1. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) từ trang 7 đến trang 40 được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính được lập từ các sổ sách của Ngân Hàng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và các kiểm toán viên

2. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính nhằm thể hiện tình hình tài chính một cách trung thực, hợp lý và về việc duy trì các sổ sách kế toán, các quy trình hạch toán tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa vào việc kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho quý vị.

Cơ sở đưa ra ý kiến

3. Ngoại trừ các nội dung đã được đề cập trong mục số 5 trong báo cáo này, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán phù hợp với các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại nước CHXHCN Việt Nam. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên nguyên tắc chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các khoản mục và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các ước tính, các xử lý quan trọng của Ban Tổng Giám đốc đã được thực hiện trong việc lập các báo cáo tài chính và đánh giá xem các chế độ kế toán có thích hợp với trường hợp của Ngân Hàng, có được áp dụng nhất quán và thuyết minh theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam hay không.

4. Chúng tôi đã lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để thu thập tất cả các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đủ chứng cứ để có được sự đảm bảo ở mức độ hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính này có các sai lệch trọng yếu hay không. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi cũng đã đánh giá xem việc trình bày các thông tin trong các báo cáo tài chính có nhất quán với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam hay không. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

5. Như đã nêu trong Ghi chú 2.8 của báo cáo tài chính, theo Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 (“Quyết định”) ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành, Ngân hàng đã trích lập dự phòng nợ khó đòi theo các tỷ lệ qui định đối với số dư nợ cho vay quá hạn tại thời điểm cuối năm. Chúng tôi nhận thấy số dự phòng cho nợ khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 bị thiếu một khoản là 11.451 triệu đồng so với số liệu tính toán từ báo cáo số dư nợ quá hạn. 3.170 triệu đồng của khoản trích thiếu này có liên quan đến Công ty Tân Uyên. Sau khi kết thúc năm, vào ngày 25 tháng 3 năm 2004, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% trên số dư của khoản cho vay công ty Tân Uyên là 6.398 triệu đồng. Tuy nhiên, nếu theo Quyết định này, khoản dự phòng liên quan đến công ty Tân Uyên ở mức 50% tính ra là 3.170 triệu đồng Việt Nam đáng lẽ phải được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2003. Nếu như Ngân hàng thực hiện trích đủ dự phòng nợ khó đòi theo hướng dẫn của Quyết định trên, thì ảnh hưởng đến báo cáo tài chính là sẽ làm giảm lợi nhuận trong năm 11.451 triệu đồng và tăng số dự phòng cho nợ khó đòi một khoản tương tự.

6. Như đã nêu trong Ghi chú 2 của báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này không nhằm mục đích thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Ý kiến loại trừ phát sinh do bất đồng về phương pháp hạch toán kế toán

7. Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh nếu có, được xác định là cần thiết để làm thỏa mãn các vấn đề đã nêu ở đoạn 5, thì các báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 40 thể hiện trung thực và hợp lý,

xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Vấn đề cần lưu ý

8. Không đưa ra ý kiến loại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến ghi chú 2.8 của báo cáo tài chính. Theo như hướng dẫn về việc chuyển nợ quá hạn ở Quyết định 688/2002/QĐ-NHNN ngày 1 tháng 7 năm 2002 và Công văn 950/NHNN-CSTT ngày 3 tháng 9 năm 2002 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành, các ngân hàng được phép gia hạn các khoản vay với sự đồng ý của khách hàng. Ngân hàng đã áp dụng lợi thế của hướng dẫn này như đã nêu trong ghi chú 2.8 của báo cáo tài chính.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: N.0248/KTV

CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSECOOPERS – AISC
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM818
Ngày 16 tháng 4 năm 2004

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2003

	Ghi chú	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tài sản			
- Tiền, kim loại quý và đá quý	3	486.722	206.486
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	418.202	408.654
- Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	5	140.299	1.624.565
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	6	2.211.484	2.405.910
- Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	7	43.638	-
- Cho vay khách hàng	8	5.330.490	3.894.784
- Đầu tư vào chứng khoán	9	1.794.883	456.237
- Đầu tư vào các đơn vị khác	10	78.432	82.703
- Tài sản cố định hữu hình	11	115.889	74.462
- Tài sản cố định vô hình	12	17.535	20.608
- Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	13	99.009	60.764
- Tài sản khác	14	118.218	114.487
Tổng cộng tài sản		10.854.801	9.349.660
Nguồn vốn			
- Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	19.983	19.983
- Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	16	644.769	10.724
- Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	17	162.252	98.718
- Tiền gửi của khách hàng	18	8.969.542	8.297.194
- Nợ khác	19	485.484	419.648
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31	10.380	13.941
Tổng nợ		10.292.410	8.860.208
Vốn và các quỹ			
- Vốn cổ phần	20	423.911	341.428
- Các quỹ dự trữ	21	114.756	78.090
- Lợi nhuận chưa phân phối	21	23.724	69.934
Tổng vốn và các quỹ		562.391	489.452
Tổng cộng nguồn vốn		10.854.801	9.349.660
Các cam kết và nợ tiềm tàng	33	386.015	256.492



Trần Mộng Hùng
Chủ tịch
Ngày 16 tháng 04 năm 2004

Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

PHẦN I: THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

	Ghi chú	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi	23	668.568	509.284
Chi phí lãi	24	(408.995)	(277.942)
Thu nhập lãi ròng		259.573	231.342
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	25	68.760	57.911
Chi trả phí và dịch vụ	26	(12.854)	(12.371)
Lỗ ròng từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(1.839)	(2.306)
Thu nhập từ tham gia thị trường tiền tệ		31.247	270
Thu nhập từ hoạt động khác	27	6.728	12.731
Thu nhập ngoài lãi		92.042	56.235
Tiền lương và chi phí có liên quan	28	(44.457)	(31.232)
Chi phí khấu hao		(15.508)	(12.024)
Chi phí hoạt động khác	29	(83.508)	(79.511)
Chi phí ngoài lãi		(143.473)	(122.767)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8(g)	(30.793)	(5.571)
Thu nhập bất thường do thu hồi các khoản nợ khó đòi		11.053	5.412
		(19.740)	(159)
Thu nhập trước thuế		188.402	164.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(56.274)	(41.629)
Lợi nhuận ròng trong năm		132.128	123.022



Trần Mộng Hùng
Chủ tịch
Ngày 16 tháng 04 năm 2004

Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp hằng năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	14.613	64.977	(67.042)	12.548
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	144	6.394	(5.792)	746
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	13.941	56.274	(59.835)	10.380
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	18	-	9	(9)	-
9. Các loại thuế khác	19	528	2.300	(1.406)	1.422
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	21	(21)	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	32	-	21	(21)	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng	40	14.613	64.998	67.063	12.548

Tổng số thuế phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 14.613 triệu đồng.
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 13.941 triệu đồng.

Theo Luật các Công ty Cổ phần, Ngân hàng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%.

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	188.402	164.651
Điều chỉnh từ lợi nhuận trước thuế sang tiền thu vào thuần từ các hoạt động kinh doanh:		
- Khấu hao	15.508	12.024
- Dự phòng rủi ro tín dụng	8.393	(2.304)
- Lãi do thanh lý tài sản cố định	(78)	-
- Lãi do hoạt động đầu tư chứng khoán	(33.849)	(8.206)
- Lãi do hoạt động đầu vào các đơn vị khác	(1.465)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của các tài sản và công nợ kinh doanh	176.911	166.165
Tăng khoản cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	(43.638)	(129.206)
Tăng cho vay khách hàng	(1.444.099)	(998.635)
Tăng lãi dự thu	(6.606)	(31.661)
Tăng tài sản khác	(10.568)	(28.469)
Tăng tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	19.983
Tăng/(giảm) tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	634.045	(12.442)
Tăng vốn nhận từ các ngân hàng khác để cho vay hợp vốn	-	7.738
Tăng vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	63.534	6.859
Tăng tiền gửi khách hàng	672.348	1.750.130
Tăng/(giảm) các khoản lãi dự chi	23.870	(4.600)
Tăng nợ khác	41.998	127.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	107.795	873.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(59.835)	(33.922)
Chi từ các quỹ	(13.362)	(8.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.598	831.686

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(77.955)	(27.310)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	225	11
Mua chứng khoán	(1.590.900)	(134.258)
Tiền thu do bán chứng khoán	252.254	1.400
Lãi do hoạt động đầu tư chứng khoán	33.849	-
Đầu tư vào các đơn vị khác	-	(3.404)
Tiền thu từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	4.271	11.785
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư	1.465	8.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.376.791)	(143.570)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(46.715)	(55.232)
Khoản vay từ Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.350.000	-
Trả nợ vay Ngân hàng nhà nước Việt Nam	(2.350.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(46.715)	(55.232)
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền	(1.388.908)	632.884
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4.645.615	4.012.731
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.256.707	4.645.615
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền, kim loại quý và đá quý	486.722	206.486
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	418.202	408.654
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	140.299	1.624.565
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	2.211.484	2.405.910
	3.256.707	4.645.615



Trần Mộng Hùng
Chủ tịch
Ngày 16 tháng 04 năm 2004

Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Cơ cấu sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam cho thời hạn hoạt động 50 năm. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Hiện nay vốn điều lệ thực có của Ngân hàng là 423.911 triệu đồng.

1.2 Cơ cấu hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một sở giao dịch, 11 chi nhánh cấp 1 và 12 chi nhánh cấp 2 trên cả nước.

Ngân hàng sở hữu một công ty con là Công ty Chứng khoán ACB (ACBS) thành lập theo Giấy phép số 06/GP/HDKD ngày 29 tháng 6 năm 2000.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động vốn từ nước ngoài; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

1.4 Tổng số nhân viên

Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003, tổng số nhân viên của ngân hàng là 1.252 người, trong đó có 100 người là nhân viên quản lý.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam, cụ thể là Quyết định 435/1998/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 1998 về Hệ thống Tài khoản Kế toán và Quyết định 1145/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 10 năm 2002 về việc trình bày

các báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam, đặc biệt là đối với việc lập dự phòng cho các khoản cho vay có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh của Ngân hàng nhưng không bao gồm công ty chứng khoán ACBS, là công ty con của Ngân hàng.

2.2 Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000 và có hiệu lực từ năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tỷ giá chính được dùng để quy đổi tài sản và nợ phải trả bằng tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán là:

	31.12.2003	31.12.2002
AUD	11.655	8.678
CAD	12.040	9.788
CHF	12.545	11.047
EUR	19.542	16.049
GBP	27.694	24.577
HKD	1.996	-
JPY	146	129
SGD	9.151	8.841
USD	15.608	15.368
THB	387	-
SEK	2.109	-
NOK	2.275	-
DKK	2.573	-
MYR	4.085	-
NZD	10.067	-

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp dự thu dự chi theo Thông tư số 92/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2000 và Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 5 năm 2001.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác.

2.6 Chứng khoán

Chứng khoán bao gồm công trái Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành được mua với mục đích thu lãi và lúc đầu được ghi theo giá trị thanh toán khi đến hạn. Dự phòng được lập trong trường hợp bị giảm giá. Việc hạch toán khoản dự phòng này được nêu trong Thông tư số 92/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2000.

2.7 Các khoản đầu tư và hợp nhất báo cáo của Ngân hàng

i) Các công ty thành viên

Số dư của các công ty thành viên mà Ngân hàng có khả năng gián tiếp hoặc trực tiếp kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty, không hợp nhất trong báo cáo tài chính của Ngân hàng vì chưa có văn bản hướng dẫn từ Ngân hàng Nhà nước. Tất cả những giao dịch và số dư các tài khoản giữa các công ty thành viên với nhau hoặc giữa Ngân hàng với các công ty thành viên không được loại trừ.

ii) Đầu tư vào các công ty liên kết

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Ngân hàng nắm giữ từ 2,4% đến 11% quyền biểu quyết và do đó, Ngân hàng có thể có những ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát các công ty liên kết. Đây là các khoản đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và được thực hiện với ý định nắm giữ trong thời gian dài. Ngân hàng không hạch toán theo phương pháp vốn đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vì chưa có văn bản hướng dẫn từ Ngân hàng Nhà nước. Cổ tức được ghi vào thu nhập khi thực thu.

iii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi theo nguyên giá. Cổ tức được ghi vào thu nhập khi thực thu.

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Ngân hàng theo dõi và chuyển nợ quá hạn khi phân kỳ trả nợ bị quá hạn hoặc lãi bị quá hạn theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN ngày 1 tháng 1 năm 2002, theo Công văn số 405/NHNN ngày 16 tháng 4 năm 2002 và Công văn số 950/NHNN-CSTT ngày 3 tháng 9 năm 2002 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quyết định số 1627/NHNN ngày 1 tháng 1 năm 2002 và Công văn số 405/NHNN ngày 16 tháng 4 năm 2002 do Ngân hàng Nhà nước ban hành cho phép Ngân hàng điều chỉnh hoặc gia hạn kỳ trả nợ cho vốn gốc và tiền lãi nếu được khách hàng yêu cầu trong trường hợp khách hàng không thể trả được nợ vào ngày đáo hạn như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Kỳ hạn trả nợ có thể được gia hạn tối đa đến 12 tháng cho các khoản vay ngắn hạn và một nửa kỳ hạn vay ban đầu cho các khoản vay trung và dài hạn. Các khoản cho vay do Ngân hàng đã duyệt cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ được xem là các khoản cho vay trong hạn khi xem xét về việc chuyển nợ quá hạn.

Công văn 950/NHNN-CSTT ngày 3 tháng 9 năm 2002 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành cho phép Ngân hàng chỉ theo dõi và chuyển nợ quá hạn đối với các khoản cho vay có phân kỳ trả vốn hoặc tiền lãi quá hạn trên 10 ngày làm việc mà khách hàng không có yêu cầu điều chỉnh hoặc gia hạn kỳ trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Hệ thống Kế toán Việt Nam Áp dụng cho Các Tổ chức Tín dụng và theo Quyết định 488 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng được lập cho các khoản nợ khó đòi phát sinh từ hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc xác định dự phòng được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho các khoản cho vay bị quá hạn theo tuổi nợ của các khoản cho vay. Các tỷ lệ áp dụng để tính toán dự phòng như sau:

Tỷ lệ dự phòng	
Những khoản vay có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ dưới 181 ngày; hoặc những khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ dưới 91 ngày.	20%
Những khoản vay có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 181 ngày đến dưới 361 ngày; hoặc những khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 91 ngày đến dưới 181 ngày.	50%
Những khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 361 ngày trở lên; hoặc những khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 181 ngày trở lên.	100%

Theo hướng dẫn về việc chuyển nợ quá hạn trong Công văn 950/NHNN-CSTT ngày 3 tháng 9 năm 2002 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, các ngân hàng được phép gia hạn các khoản vay với sự đồng ý của khách hàng. Ngân hàng đã áp dụng lợi thế của hướng dẫn này. Ngày 13 tháng 9 năm 2002, Tổng Giám đốc của Ngân hàng ban hành Công văn số 1862/CV-BPC.02 hướng dẫn các chi nhánh về việc chuyển nợ quá hạn.

Theo đó đối với các khoản cho vay trả góp và các khoản cho vay khác có phân kỳ trả nợ hàng tháng, hợp đồng tín dụng có thể được điều chỉnh như sau "kỳ hạn trả nợ có thể là hàng tháng hoặc hàng quý, Ngân hàng có quyền quyết định lựa chọn loại kỳ hạn trả nợ và thông báo cho khách hàng. Nếu Ngân hàng không thông báo, khách hàng phải trả nợ hàng quý". Thêm nữa, hợp đồng tín dụng cần phải nêu rõ là không có sự phân biệt giữa việc trả nợ hàng tháng hoặc hàng quý. Thông báo lịch trả nợ hàng tháng phải được gửi cho khách hàng để lấy chữ ký của khách hàng và được Ngân hàng lưu vào hồ sơ riêng để theo dõi. Vì vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2003, Ngân hàng không tính dự phòng cho những khoản cho vay có vốn gốc hoặc lãi quá hạn dưới 70 ngày nếu hợp đồng tín dụng đã được điều chỉnh về kỳ hạn trả nợ phù hợp với hướng dẫn trên.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
Trụ sở làm việc	4%
Thiết bị văn phòng	20%
Phương tiện vận chuyển	10%
Tài sản khác	20%

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo lãi lỗ.

2.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được khấu hao trong tám năm từ ngày đưa vào sử dụng.

2.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế hiện hành. Thuế hiện hành là khoản thuế dự tính phải trả tính trên thu nhập chịu thuế cho năm có điều chỉnh cho thuế phải trả từ các năm trước.

2.12 Công ty liên kết

Một công ty được xem là liên kết với Ngân hàng nếu có chung cổ đông hoặc giám đốc hưởng lợi.

2.13 Vàng, bạc và đá quý

Vàng, bạc và đá quý được đánh giá lại vào cuối năm. Chênh lệch do đánh giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền mặt	194.878	146.699
Chứng từ có giá	6.622	5.928
Vàng	285.222	53.859
	486.722	206.486

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Dự trữ bắt buộc	160.141	224.368
Tiền gửi thanh toán	258.061	184.286
	418.202	408.654

Dự trữ bắt buộc bằng tiền Việt Nam phải được gửi vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 2% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm bằng đồng Việt Nam của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trên một năm đến hai năm bằng đồng Việt Nam, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn hơn hai năm. Đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, không tính trên các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên hai năm, dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ cũng được tính theo phương pháp tương tự với tỷ lệ là 4% cho tiền gửi có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm đến hai năm.

Tài khoản tại NHNNVN còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác. Tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác tại NHNNVN hưởng lãi suất 1,2%/năm.

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền gửi thanh toán với các ngân hàng nước ngoài	85.670	136.943
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng nước ngoài	54.629	1.487.622
	140.299	1.624.565

Tiền gửi bằng ngoại tệ tại các ngân hàng nước ngoài hưởng lãi suất bình quân 1,16%/năm.

6 TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền gửi thanh toán với các tổ chức tín dụng trong nước	70.936	91.448
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước	2.140.548	2.314.462
	2.211.484	2.405.910

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam được hưởng lãi suất từ 4% đến 9,1%/năm và tiền gửi bằng Đô la Mỹ được hưởng lãi suất từ 1% đến 2,2%/năm tùy thuộc loại kỳ hạn.

7 CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước		
- Ngắn hạn	43.638	-
- Trung và dài hạn	-	-
	43.638	-
Góp vốn vào các tổ chức tín dụng để cho vay hợp vốn	-	-
	43.638	-

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích theo thời hạn ban đầu các khoản vay như sau:

(a) Phân tích theo loại hình cho vay:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Danh mục cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 bao gồm:		
- Cho vay ngắn hạn	2.340.605	1.509.732
- Cho vay trung và dài hạn	2.627.596	2.080.510
- Cho vay hợp vốn	254.980	234.023
- Cho vay từ nguồn tài trợ của Chính Phủ, các tổ chức quốc tế và tổ chức khác	74.218	63.328
- Các khoản nợ chờ xử lý	35.329	675
- Nợ khoanh	19.527	19.888
	5.352.255	3.908.156
- Dự phòng rủi ro tín dụng ngày 31 tháng 12	(21.765)	(13.372)
- Danh mục cho vay ngày 31 tháng 12, thuần	5.330.490	3.894.784

Các khoản cho vay trung và dài hạn được dựa trên khả năng tài chính của Ngân hàng từ nguồn vốn huy động trung và dài hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

Bao gồm trong khoản cho vay trung và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 có 6.340 triệu đồng Việt Nam cho Công ty Tân Uyên vay vào năm 1998. Đây là khoản vay có thể chấp đã quá hạn trên 180 ngày và tỷ lệ dự phòng phải lập là 50% theo Quyết định 488 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2004, Ngân hàng đã trích dự phòng 100% trên số dư của khoản cho vay Công ty Tân Uyên. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2003, khoản dự phòng ở mức 50% theo Quyết định 488 tính ra là 3.170 triệu đồng Việt Nam đã không được lập.

(b) Phân tích theo tiền tệ:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Cho vay bằng đồng Việt Nam	3.698.000	2.936.341
Cho vay bằng ngoại tệ	1.654.255	971.815
	5.352.255	3.908.156

(c) Phân tích theo ngành:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Thương mại	781.942	489.460
Nông lâm nghiệp	130.595	131.909
Sản xuất và gia công chế biến	1.353.882	946.912
Xây dựng	177.998	122.118
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	2.448.920	1.794.381
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	129.477	127.824
Giáo dục và đào tạo	3.836	3.504
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	165.377	165.380
Nhà hàng và khách sạn	64.263	58.348
Dịch vụ tài chính	1.950	25.810
Các ngành khác	94.015	42.510
	5.352.255	3.908.156

(d) Phân tích theo tình trạng nợ:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Nợ quá hạn:		
- Quá hạn đến sáu tháng	14.871	14.852
- Quá hạn từ sáu tháng đến một năm	4.911	7.749
- Quá hạn trên một năm	15.548	8.033
Tổng dư nợ quá hạn	35.330	30.634
Nợ trong hạn:		
- Cho vay trong hạn dưới một tháng	328.313	200.079
- Cho vay trong hạn từ một tháng đến ba tháng	474.163	322.260
- Cho vay trong hạn từ ba tháng đến sáu tháng	983.306	515.283
- Cho vay trong hạn từ sáu tháng đến một năm	695.165	601.123
- Cho vay trong hạn từ một năm đến ba năm	819.314	782.229
- Cho vay trong hạn từ ba năm đến năm năm	1.359.077	856.446
- Cho vay trên năm năm	657.587	600.102
Tổng dư nợ cho vay trong hạn	5.316.925	3.877.522
Tổng dư nợ cho vay khách hàng	5.352.255	3.908.156

(e) Phân tích dư nợ cho vay theo khu vực địa lý:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Thành phố Hồ Chí Minh	4.222.356	3.080.395
Đồng bằng sông Cửu Long	377.020	297.384
Miền Trung	191.585	174.893
Miền Bắc	561.294	355.484
	5.352.255	3.908.156

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

(f) Phân tích dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	410.485	275.180
Hợp tác xã	300	1.579
Công ty cổ phần, TNHH và doanh nghiệp tư nhân	1.475.553	1.002.230
Công ty liên doanh	89.026	45.320
Công ty 100% vốn nước ngoài	130.886	93.588
Cá nhân, nông dân và thành phần khác	3.246.005	2.490.259
	5.352.255	3.908.156

(g) Dự phòng rủi ro tín dụng:

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Dự phòng tại ngày 1 tháng 1	13.372	15.676
Trích lập trong năm	30.793	5.571
Sử dụng trong năm	(22.400)	(7.875)
Dự phòng tại ngày 31 tháng 12	21.765	13.372

Số dự phòng rủi ro tín dụng vào cuối năm là 21.765 triệu đồng được tính toán dựa trên tình hình nợ quá hạn và trên cơ sở các khoản vay có được đảm bảo hay không.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Các Hoạt động Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Tất cả các khoản dư nợ khó đòi hơn hai năm có thể được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Dự phòng đã được sử dụng để xử lý nợ khó đòi trong năm là 22.400 triệu đồng phù hợp với hướng dẫn của Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27 tháng 11 năm 2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9 ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN

Các khoản đầu tư vào chứng khoán bao gồm các khoản sau:

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2003 Nguyên giá Triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2002 Nguyên giá Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	100.998	-
Đáo hạn trong vòng 2 năm	131.648	2.700
Đáo hạn trong vòng 3 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 5 năm	11.614	-
Đáo hạn hơn 5 năm	-	-
	244.260	2.700
Kỳ phiếu do các ngân hàng khác phát hành		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	96.824	-
Đáo hạn trong vòng 2 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 3 năm	-	122.944
Đáo hạn trong vòng 4 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 5 năm	-	-
Đáo hạn hơn 5 năm	-	-
	96.824	122.944
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	287.804	5.000
Đáo hạn trong vòng 2 năm	-	-
Đáo hạn trong vòng 3 năm	360.000	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	-	4.610
Đáo hạn trong vòng 5 năm	805.995	-
Đáo hạn hơn 5 năm	-	320.983
	1.453.799	330.593
	1.794.883	456.237

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

10 ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác bao gồm các khoản sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2003		Ngày 31 tháng 12 năm 2002	
			Tỷ lệ sở hữu %	Nguyên giá Triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Nguyên giá Triệu VNĐ
Công ty trực thuộc						
Công ty Chứng khoán ACB (*)	Môi giới chứng khoán	Góp vốn	100%	43.000	100%	43.000
				43.000		43.000
Công ty thành viên						
Công ty Tân Uyên (**)	Vật liệu xây dựng	Góp vốn	11%	4.000	11%	4.000
Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng Tân Thới Hiệp (***)	Đầu tư - Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp	Góp vốn	40%	2.000	40%	2.000
Công ty Cổ phần Tân Tạo	Đầu tư - Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp	Góp vốn	-	-	10%	2.580
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Phú Quốc	Khách sạn - Nhà hàng	Góp vốn	6%	1.605	6%	1.560
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	Bảo hiểm	Góp vốn	9.6%	4.588	9.6%	4.588
Công ty Bất động sản Tôgi	Bất động sản	Góp vốn	2.4%	1.000	2.4%	1.000
Trung tâm Đào tạo ngân hàng	Đào tạo	Góp vốn	-	-	11%	150
Công ty Thương mại và Du lịch Sài Gòn	Thương mại	Góp vốn	2.5%	638	2.5%	638
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Mắt kính và dụng cụ quang học	Góp vốn	10%	1.076	10%	897
Công ty Cổ phần Thể thao ACB	Thể thao	Góp vốn	10%	300	10%	300
				15.207		17.713
Các khoản đầu tư khác						
Công ty Cổ phần Gòn Sông Bé	Thể thao	Mua thẻ hội viên	-	-		493
Công ty Cổ phần Hoa Việt	Thể thao	Mua thẻ hội viên	-	-		436
						929
Ủy thác đầu tư (****)						
Ngân hàng Eximbank Việt Nam	Ngân hàng	Ủy thác đầu tư	6.1%	20.225	6.1%	20.225
				20.225		20.225
Tổ chức tín dụng						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (*****)	Tài chính - Ngân hàng	Dự án nhà nghỉ Vũng Tàu		-	9.2%	836
				-		836
Tổng cộng				78.432		82.703

(*) Vào tháng 6 năm 2000, Ngân hàng đã thành lập Công ty Chứng khoán ACB (ACBS) với vốn pháp định là 43.000 triệu đồng Việt Nam. Công ty ACBS là một công ty con của Ngân hàng với sổ sách kế toán hoàn toàn độc lập và không được hợp nhất trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

(**) Khoản đầu tư vào công ty Tân Uyên là 4 tỉ đồng Việt Nam được thực hiện trong năm 1998. Hoạt động của Công ty Tân Uyên không sinh lời kể từ khi đầu tư. Ngân hàng đang trong quá trình thanh lý đất đai, nhà xưởng và máy móc thiết bị và tin tưởng rằng khoản đầu tư sẽ được thu hồi.

(***) Theo Quyết định 463/TTG ngày 2 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính Phủ, Ngân hàng được phép góp 40% vốn của Công ty.

(****) Đầu tư ủy thác là khoản đầu tư của Ngân hàng thực hiện thay mặt cho khách hàng và ghi nhận vào bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

(*****) Công ty Tài chính Sài Gòn đã được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á vào tháng 6 năm 2003.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu VND

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Vào ngày 1/1/2003	45.581	46.007	10.186	6.086	107.860
2. Tăng trong năm	39.194	9.317	3.320	2.178	54.009
3. Thanh lý	-	(9.757)	(988)	(1.167)	(11.912)
4. Phân loại lại		2.947		(2.947)	-
5. Vào ngày 31/12/2003	84.775	48.514	12.518	4.150	149.957
Bao gồm:					
Chưa sử dụng	-	-	-	478	478
Đã khấu hao hết	-	851	351	244	1.446
II. Khấu hao lũy kế					
1. Vào ngày 1/1/2003	5.154	20.405	5.260	2.579	33.398
2. Trích trong năm	2.293	8.414	1.144	584	12.435
3. Thanh lý	-	(9.753)	(845)	(1.167)	(11.765)
4. Phân loại lại	-	15	-	(15)	-
5. Vào ngày 31/12/2003	7.447	19.081	5.559	1.981	34.068
III. Giá trị còn lại					
1. Vào ngày 1/1/2003	40.427	25.602	4.926	3.507	74.462
2. Vào ngày 31/12/2003	77.328	29.433	6.959	2.169	115.889

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu VND

	Phần mềm vi tính
I. Nguyên giá	
1. Vào ngày 1/1/2003	23.507
2. Tăng trong năm	-
3. Giảm trong năm	-
4. Vào ngày 31/12/2003	23.507
II. Khấu hao lũy kế	
1. Vào ngày 1/1/2003	2.899
2. Trích trong năm	3.073
3. Thanh lý	-
4. Vào ngày 31/12/2003	5.972
III. Giá trị còn lại	
1. Vào ngày 1/1/2003	20.608
2. Vào ngày 31/12/2003	17.535

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG VÀ MUA SẴM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	2003 Triệu VND	2002 Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1	60.764	66.063
Tăng trong năm	81.387	23.084
Chuyển sang tài sản cố định	(42.418)	(23.459)
Chuyển khác	(724)	(4.924)
Tại ngày 31 tháng 12	99.009	60.764

Tạm ứng mua tài sản là số tiền trả cho việc mua nhà và đất để mở các chi nhánh mới. Tuy nhiên việc chuyển quyền sở hữu vẫn chưa hoàn thành. Số tiền này sẽ được chuyển sang tài sản cố định khi Ngân hàng nhận được chứng nhận quyền sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

14 TÀI SẢN KHÁC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Lãi dự thu	70.538	63.932
Các khoản phải thu từ khách hàng	5.170	23.985
Khoản tạm ứng cho các hoạt động ngân hàng	23.790	21.513
Chi phí chờ phân bổ	15.940	3.433
Tài sản khác	2.780	1.624
	118.218	114.487

15 TIỀN VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.983	19.983

Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là khoản vốn nhận từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho các khoản nợ khoanh liên quan đến việc cho nông dân trồng cà phê tại Daklak vay. Các khoản cho vay này được khoanh nợ trong ba năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2001 đến 31 tháng 7 năm 2004 theo Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2002 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	10.473	8.649
Tiền gửi ngắn hạn	634.296	2.000
Tiền gửi trung và dài hạn	-	75
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính khác để cho vay hợp vốn	-	-
	644.769	10.724

Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam có lãi suất từ 5,8% đến 8%/năm và tiền gửi bằng đô la Mỹ có lãi suất từ 1,35% đến 2,2%/năm tùy vào kỳ hạn gửi tiền.

17 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	18.661	41.565
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	98.120	27.774
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	25.246	9.154
Ủy thác đầu tư của bên thứ ba	20.225	20.225
	162.252	98.718

Ủy thác đầu tư từ Quỹ Phát triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) thể hiện số dư quỹ nhận được từ SMEDF để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Khoản ủy thác đầu tư này có lãi suất cố định là 6,28% mỗi năm tính trên số dư hiện hành của Quỹ. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,58% đến 0,60%/ tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản với lãi suất từ 0,45%/tháng đến 0,49%/ tháng trong năm 2003. Quỹ được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo Hiệp định cho vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.258.025	997.572
Tiền gửi có kỳ hạn	151.941	130.976
Tiền gửi tiết kiệm	7.544.085	7.161.515
Tiền gửi vốn chuyên dùng	15.491	7.131
	8.969.542	8.297.194

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

	Bảng tiền VNĐ Triệu VNĐ	Bảng ngoại tệ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.001.742	256.283	1.258.025
Tiền gửi có kỳ hạn	133.384	18.557	151.941
Tiền gửi tiết kiệm	4.098.297	3.445.788	7.544.085
Tiền gửi vốn chuyên dùng	15.463	28	15.491
	5.248.886	3.720.656	8.969.542

Ngày 31 tháng 12 năm 2002

	Bảng tiền VNĐ Triệu VNĐ	Bảng ngoại tệ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	826.476	171.096	997.572
Tiền gửi có kỳ hạn	101.418	29.558	130.976
Tiền gửi tiết kiệm	2.990.376	4.171.139	7.161.515
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.771	1.360	7.131
	3.924.041	4.373.153	8.297.194

Lãi suất tiền gửi bình quân có hiệu lực được áp dụng trong năm:

	2003	2002
Tiền gửi bằng VNĐ (%/năm):		
- Tiền gửi thanh toán và tiết kiệm không kỳ hạn	2,4%	2,39%
- Tiết kiệm 1 tháng	6,22%	4,63%
- Tiết kiệm 2 tháng	6,63%	5,96%
- Tiết kiệm 3 tháng	7,51%	6,68%
- Tiết kiệm 6 tháng	7,86%	7,05%
- Tiết kiệm 9 tháng	-	-
- Tiết kiệm 12 tháng	8,04%	7,46%
- Tiết kiệm 13 tháng	-	-
- Tiết kiệm 15 tháng	-	-
- Tiết kiệm 18 tháng	-	-
- Tiết kiệm 24 tháng	8,31%	7,93%
- Tiết kiệm 36 tháng	10,79%	-
Tiền gửi bằng USD (%/năm):		
- Tiền gửi thanh toán và tiết kiệm không kỳ hạn	1,05%	0,85%
- Tiết kiệm 2 tháng	1,33%	1,42%
- Tiết kiệm 3 tháng	1,29%	1,52%
- Tiết kiệm 6 tháng	1,36%	1,64%
- Tiết kiệm 12 tháng	1,63%	2,47%
- Tiết kiệm 13 tháng	1,61%	2,94%
- Tiết kiệm 24 tháng	2,30%	4,55%

19 NỢ KHÁC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Lãi dự chi	85.068	61.198
Tiền giữ hộ khách hàng	22.754	64.863
Vàng giữ hộ khách hàng	51.657	66.585
Tiền ký quỹ	239.610	181.084
Tiền lãi nhận trước	42.040	8.684
Chuyển tiền phải trả	17.716	15.629
Các khoản phải trả khác	26.639	21.030
Nhận và trả hộ các ngân hàng khác	-	575
	485.484	419.648

Bao gồm trong nợ khác là khoản vàng giữ hộ khách hàng trị giá 51.657 triệu đồng. Số vàng này được sử dụng cho các hoạt động thương mại của Ngân hàng. Lãi thu được hay khoản lời từ việc bán vàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

20 VỐN CỔ PHẦN

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Vốn cổ phần đã được phát hành và đã được góp đủ tính đến ngày 31 tháng 12	423.911	341.428

Theo Quyết định 223/NHTP.2003 ngày 28 tháng 2 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng đến 423.911 triệu đồng từ việc chuyển 82.483 triệu đồng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn cổ phần trong năm.

21 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

Đơn vị: Triệu VNĐ

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2003	69.934	33.120	32.011	3.750	9.209	148.024
Lợi nhuận ròng của năm	132.128	-	-	-	-	132.128
Phân phối lợi nhuận	(30.339)	6.606	12.552	1.360	9.821	-
Cổ tức trả cho năm 2002	(19.569)	-	-	-	-	(19.569)
Cổ tức tạm trả trong năm 2003	(27.146)	-	-	-	-	(27.146)
Chuyển thêm vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(100.918)	100.918	-	-	-	-
Chuyển vào vốn điều lệ	-	(82.483)	-	-	-	(82.483)
Tăng giảm trong năm	(366)	(532)	(2.614)	-	(8.962)	(12.474)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003	23.724	57.629	41.949	5.110	10.068	138.480

Theo Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% của lợi nhuận ròng sau thuế mỗi năm, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ thực có của tổ chức tín dụng.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% của lợi nhuận ròng còn lại sau khi lập quỹ dự trữ trên cho đến khi quỹ dự phòng đạt tới 25% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: trích 5% của lợi nhuận ròng còn lại sau khi lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt đến mức tương đương với 6 tháng lương thực hiện.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng đã chuyển từ lợi nhuận chưa phân phối sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ một khoản là 50.364 triệu đồng trong năm 2003 để tăng vốn điều lệ như đã đề cập ở ghi chú 20. Điều này đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn tại đại hội thường niên ngày 18 tháng 1 năm 2003. Trong năm 2003, Ngân hàng cũng chuyển thêm một khoản là 50.554 triệu đồng từ lợi nhuận của năm 2003 để tăng vốn điều lệ trong năm 2004. Điều này cũng đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư xây dựng cơ bản (120 triệu đồng) và quỹ khen thưởng và phúc lợi (5.030 triệu đồng). Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản không có biến động kể từ năm 2000. Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được Hội đồng Quản trị duyệt.

Cổ tức

Cổ tức năm 2003 ở mức 12% đã được công bố tại Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 16 tháng 1 năm 2004. Theo đó, một khoản cổ tức 50.869 triệu đồng sẽ được trả cho năm tài chính 2003. Trong năm 2003, Ngân hàng đã tạm trả cổ tức giữa kỳ cho các cổ đông là 27.146 triệu đồng. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 không thể hiện việc trả cổ tức cuối kỳ, mà nếu sau này được thực hiện, thì việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

22 SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG

	2003	2002
Pháp nhân		
- Doanh nghiệp Nhà nước	3	3
- Công ty cổ phần	3	3
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	6	6
- Pháp nhân nước ngoài	3	3
Cá nhân		
- Trong nước	733	733
	748	748
Tổng số cổ phần (1.000.000 đồng/cổ phần)	423.911	341.428

23 THU NHẬP LÃI

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Cho vay khách hàng	438.864	333.530
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	223.275	165.315
Các khoản đầu tư	4.387	8.206
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.042	2.233
	668.568	509.284

24 CHI PHÍ LÃI

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	393.866	274.447
Tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	15.129	3.495
	408.995	277.942

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

25 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Dịch vụ bảo lãnh	996	763
Dịch vụ thanh toán	65.380	55.638
Dịch vụ ngân quỹ	701	540
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và kim loại quý	1.683	970
	68.760	57.911

26 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	12.673	12.247
Chi phí do hoạt động kinh doanh vàng và kim loại quý	180	27
Chi phí hoạt động khác	1	97
	12.854	12.371

27 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Lãi do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	1.959	8.595
Thu nhập từ dịch vụ khác	4.670	3.843
Thu nhập khác	99	293
	6.728	12.731

28 TIỀN LƯƠNG VÀ CHI PHÍ LIÊN QUAN

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Tiền lương và các khoản phụ cấp	40.080	28.746
Đồng phục và các chi phí liên quan	1.343	884
Các khoản đóng góp theo luật	1.718	1.425
Trợ cấp	1.316	177
	44.457	31.232

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Thuế, phí và lệ phí	1.407	369
Phí bảo hiểm tiền gửi	6.137	3.699
Lỗ do đánh giá lại vàng và ngoại tệ	12.940	24.434
Chi phí quản lý khác	63.024	51.009
	83.508	79.511

30 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ; giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng lần lượt là 10% và 20% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 32% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	188.402	164.651
Thuế được tính với thuế suất 32%	60.289	52.688
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(1.575)	(2.664)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	-	-
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	(5.143)	(8.395)
Thuế trả thêm cho năm trước	2.703	-
	56.274	41.629

	2003 Triệu VNĐ	2002 Triệu VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	56.274	41.629
- Thuế đã nộp	(45.894)	(27.688)
	10.380	13.941

Công văn số 18/2002/TC-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 2 năm 2002 yêu cầu rằng thu nhập chịu thuế TNDN phải được tính bằng cách bao gồm thu nhập lãi cho vay và chi phí lãi tiền gửi trên cơ sở trích trước. Vì thế Ngân hàng tính thuế TNDN cho phần thu nhập và chi phí lãi ghi nhận trên cơ sở trích trước (xem Ghi chú 2.4).

Theo chấp thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong Công văn số 7105 BKH/DN ngày 25 tháng 11 năm 1999, Ngân hàng có quyền được hưởng những ưu đãi thuế TNDN cho dự án đổi mới hệ thống công nghệ thông tin. Ngân hàng được miễn thuế TNDN cho năm đầu tiên sử dụng hệ thống và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo, áp dụng cho phần lợi nhuận gia tăng do việc đầu tư mới hệ thống. Theo đó, Ngân hàng đã áp dụng những ưu đãi này trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001. Trong năm nay, Ngân hàng tiếp tục áp dụng thuế suất 25% cho phần lợi nhuận gia tăng do việc đầu tư mới hệ thống với mức giảm thuế 50% và 32% cho phần lợi nhuận còn lại. Số tiền thuế ưu đãi ước tính cho năm 2003 là 5.143 triệu đồng Việt Nam.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có những điều chỉnh cho quyết toán.

Quyết toán thuế cho năm tài chính 2003 chưa được Cơ quan Thuế hoàn tất.

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 (tiếp theo)

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN KẾT

Giao dịch với các bên liên kết là các giao dịch trong năm của Ngân hàng với các công ty mà cổ đông hoặc Giám đốc của Ngân hàng sở hữu hơn 10% cổ phần, cổ đông nắm giữ hơn 10% vốn điều lệ của Ngân hàng, các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, nhân viên Ngân hàng, các thành viên trong gia đình của họ và các doanh nghiệp mà họ là chủ sở hữu chính. Các điều khoản của các nghiệp vụ này do Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng quyết định.

Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên kết như sau:

	2003 Triệu VNĐ
Nhận cổ tức	2.922
Trả cổ tức	13.012
Chuyển nhượng khoản đầu tư cho bên liên kết	4.494
Chi phí trả cho bên liên kết	2.600

33 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số dư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

	Bảng tiền VNĐ Triệu VNĐ	Bảng ngoại tệ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Thư tín dụng trả ngay	-	273.833	273.833
Thư tín dụng trả chậm	515	39.675	40.190
Bảo lãnh thanh toán	5.180	1.034	6.214
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	23.712	2.161	25.873
Bảo lãnh dự thầu	11.663	1.745	13.408
Bảo lãnh khác	18.626	3.880	22.506
Giao dịch bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	3.991	3.991
	59.696	326.319	386.015

Ngày 31 tháng 12 năm 2002

	Bảng tiền VNĐ Triệu VNĐ	Bảng ngoại tệ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Thư tín dụng trả ngay	-	189.976	189.976
Thư tín dụng trả chậm	-	17.372	17.372
Bảo lãnh thanh toán	5.757	651	6.408
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.785	6.271	18.056
Bảo lãnh dự thầu	8.373	727	9.100
Bảo lãnh khác	8.809	4.603	13.412
Giao dịch bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	2.168	2.168
	34.724	221.768	256.492

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng được hạch toán ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Theo Công văn số 1484/CV-KTTC2 ngày 27 tháng 10 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 16 tháng 04 năm 2004.



Trần Mộng Hùng
Chủ tịch

Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng